

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Vũ Đức Giang       | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Tiến       | Thành viên |
| Ông Trần Minh Công     | Thành viên |
| Ông Phan Văn Kiệt      | Thành viên |

##### **Ban Kiểm Soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Thạch Thị Phong Huyền | Trưởng ban |
| Ông Hồ Ngọc Huy          | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Dung    | Thành viên |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Bùi Văn Tiến       | Tổng Giám đốc   |
| Ông Trần Minh Công     | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Phan Văn Kiệt      | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Đình Chương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Bà Nguyễn Thị Tùng     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số: 736 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Ngọc**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2110-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND              |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>3.621.619.234.840</b> | <b>3.352.645.512.893</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>957.509.823.811</b>   | <b>710.879.861.952</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 421.568.391.536          | 465.784.697.614          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 535.941.432.275          | 245.095.164.338          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>237.278.475.116</b>   | <b>238.656.447.823</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 237.278.475.116          | 238.656.447.823          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.395.613.842.716</b> | <b>1.363.572.869.313</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 1.092.538.391.470        | 889.295.339.019          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 185.046.738.527          | 320.622.276.513          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 70.000.000.000           | 75.000.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 48.033.779.719           | 78.655.253.781           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (5.067.000)              | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>790.597.005.545</b>   | <b>826.392.089.637</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 794.460.400.485          | 838.122.710.489          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (3.863.394.940)          | (11.730.620.852)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>240.620.087.652</b>   | <b>213.144.244.168</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 4.629.165.400            | 4.070.778.413            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 235.752.613.682          | 194.665.880.226          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 20          | 238.308.570              | 14.407.585.529           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.079.419.167.141</b> | <b>897.104.197.596</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>46.572.066.353</b>    | <b>45.387.582.053</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 46.572.066.353           | 45.387.582.053           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>471.971.136.926</b>   | <b>314.078.863.623</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 471.516.591.574          | 313.395.996.826          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.433.584.050.249        | 1.195.292.701.720        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (962.067.458.675)        | (881.896.704.894)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 454.545.352              | 682.866.797              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 5.893.203.996            | 5.728.396.805            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (5.438.658.644)          | (5.045.530.008)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>96.000.000.000</b>    | <b>126.832.002.681</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 96.000.000.000           | 126.832.002.681          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>428.186.052.296</b>   | <b>374.196.068.685</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 15          | 381.321.934.619          | 327.331.951.008          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 16          | 55.225.670.877           | 55.225.670.877           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 17          | (8.361.553.200)          | (8.361.553.200)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>36.689.911.566</b>    | <b>36.609.680.554</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 36.689.911.566           | 36.609.680.554           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>4.701.038.401.981</b> | <b>4.249.749.710.489</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>3.031.269.186.359</b> | <b>2.798.006.682.867</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>3.000.175.109.959</b> | <b>2.766.564.079.217</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 18          | 1.447.457.807.440        | 1.305.867.939.408        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 19          | 159.344.621.205          | 153.922.598.675          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 20          | 33.036.757.758           | 28.057.514.693           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 611.720.594.596          | 596.942.994.152          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 21          | 35.918.787.853           | 32.653.260.244           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 16.015.402.941           | 4.876.457.901            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 22          | 206.056.799.783          | 208.109.079.248          |
| 8. Vay ngắn hạn   | 320        | 23          | 78.748.030.325           | 103.007.128.880          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 411.876.308.058          | 333.127.106.016          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>31.094.076.400</b>    | <b>31.442.603.650</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 22          | 632.646.400              | 832.646.400              |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 24          | 30.461.430.000           | 30.609.957.250           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.669.769.215.622</b> | <b>1.451.743.027.622</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>1.669.769.215.622</b> | <b>1.451.743.027.622</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 441.000.000.000          | 441.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 441.000.000.000          | 441.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 24.469.859.758           | 24.469.859.758           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 1.693.895.152            | 1.693.895.152            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 618.561.543.324          | 527.218.904.204          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 485.639.054.211          | 378.491.233.830          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 378.491.233.830          | 328.919.459.290          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 107.147.820.381          | 49.571.774.540           |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        | 27          | 98.404.863.177           | 78.869.134.678           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>4.701.038.401.981</b> | <b>4.249.749.710.489</b> |
| <b>(440=300+400)</b>  |            |             |                          |                          |

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  |  | Năm trước                |  |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|   |           |             |                          |  |                          |  |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> |             | <b>9.719.646.080.708</b> |  | <b>8.464.363.801.379</b> |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | 2.647.122.463            |  | 6.275.823.453            |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> | <b>29</b>   | <b>9.716.998.958.245</b> |  | <b>8.458.087.977.926</b> |  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11        |             | 8.546.827.693.885        |  | 7.466.232.546.492        |  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>1.170.171.264.360</b> |  | <b>991.855.431.434</b>   |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 31          | 48.221.206.862           |  | 59.242.448.732           |  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 32          | 25.791.117.203           |  | 15.311.985.849           |  |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh                                | 24        | 15          | 79.090.690.417           |  | 70.778.000.401           |  |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25        | 33          | 369.827.520.590          |  | 349.110.328.275          |  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 33          | 322.552.031.925          |  | 277.406.504.036          |  |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>579.312.491.921</b>   |  | <b>480.047.062.407</b>   |  |
| 12. Thu nhập khác   | 31        |             | 4.172.905.257            |  | 5.395.695.681            |  |
| 13. Chi phí khác  | 32        |             | 2.070.788.992            |  | 2.468.664.184            |  |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>2.102.116.265</b>     |  | <b>2.927.031.497</b>     |  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>581.414.608.186</b>   |  | <b>482.974.093.904</b>   |  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | 34          | 104.042.746.782          |  | 86.777.232.582           |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>                | <b>60</b> |             | <b>477.371.861.404</b>   |  | <b>396.196.861.322</b>   |  |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61        |             | 453.024.209.413          |  | 378.285.739.135          |  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                | 62        |             | 24.347.651.991           |  | 17.911.122.187           |  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>35</b>   | <b>8.001</b>             |  | <b>6.508</b>             |  |

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



01/2019  
CHI  
CÔ  
CHNH  
DEL  
VIỆ  
1-7

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>581.414.608.186</b>   | <b>482.974.093.904</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 123.935.825.705          | 144.174.703.474          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | (8.010.686.162)          | (4.172.972.203)          |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.523.268.180            | (77.183.148)             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (97.790.042.402)         | (106.441.956.318)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | -                        | 1.060.539.353            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b> | <b>601.072.973.507</b>   | <b>517.517.225.062</b>   |
| Tăng các khoản phải thu   | 09        | (142.294.458.626)        | (103.490.925.187)        |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho  | 10        | 43.662.310.004           | (177.997.088.098)        |
| Tăng các khoản phải trả   | 11        | 193.377.302.327          | 358.194.880.317          |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (638.617.999)            | 2.798.251.473            |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | -                        | (1.060.539.353)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (81.943.896.530)         | (82.845.590.470)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (19.120.387.650)         | (30.265.814.670)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>594.115.225.033</b>   | <b>482.850.399.074</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định   | 21        | (213.602.382.986)        | (295.331.613.212)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22        | 1.132.069.262            | 1.113.498.439            |
| 3. Tiền chi cho vay   | 23        | (25.000.000.000)         | (50.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay   | 24        | 30.000.000.000           | 74.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25        | (8.000.000.000)          | (47.248.434.357)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        | 1.377.972.707            | 68.904.058.844           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 48.945.074.336           | 66.456.752.933           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(165.147.266.681)</b> | <b>(182.105.737.353)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 31        | -                        | 21.000.000.000           |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 65.292.795.660           | 100.506.906.710          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (89.749.646.465)         | (132.168.311.920)        |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông  | 36        | (154.350.000.000)        | (146.800.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(178.806.850.805)</b> | <b>(157.461.405.210)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>250.161.107.547</b>   | <b>143.283.256.511</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>710.879.861.952</b>   | <b>568.282.070.427</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        | (3.531.145.688)          | (685.464.986)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>957.509.823.811</b>   | <b>710.879.861.952</b>   |

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.741 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

*Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên  | Nơi đăng ký và hoạt động | 31/12/2018   | 31/12/2017   | Hoạt động chính  |
|--|--------------------------|--|--|--|
|  |                          | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) |  |
| Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")               | Tp. Hồ Chí Minh          | 83,55  | 83,55  |  |
| Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")         | Tỉnh Bình Thuận          | 82,50  | 82,50  | Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan. |
| Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Tiến Thuận")         | Tỉnh Ninh Thuận          | 82,50  | 82,50  |  |
| Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng") | Tỉnh Bến Tre             | 66,78  | 66,78  |  |



*Công ty liên kết*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên   | Nơi đăng ký và hoạt động | 31/12/2018   | 31/12/2017   | Hoạt động chính  |
|---|--------------------------|--|--|--|
|   |                          | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) |  |
| Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến           | Tỉnh Bình Dương          | 49,00  | 49,00  | Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại   |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | Tỉnh Cần Thơ             | 45,83  | 45,83  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | Tp. Hồ Chí Minh          | 45,15  | 45,15  | Sản xuất gia công cơ khí   |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | Tp. Hồ Chí Minh          | 40,00  | 40,00  | Sản xuất, kinh doanh nút nhựa  |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | Tỉnh Tiền Giang          | 40,00  | 40,00  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | Tỉnh Tiền Giang          | 40,00  | -  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần May Tiên Tiến                   | Tỉnh Tiền Giang          | 33,30  | 33,30  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | Tỉnh Tiền Giang          | 34,98  | 34,98  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                       | Tp. Hồ Chí Minh          | 32,53  | 32,53  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận             | Tỉnh Ninh Thuận          | 34,98  | 34,98  | Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn   |
| Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á                | Tỉnh Đồng Nai            | 30,00  | 30,00  | Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng   |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | Tỉnh Tiền Giang          | 28,38  | 28,38  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến                       | Tỉnh Đồng Nai            | 26,06  | 26,06  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | Tỉnh Vĩnh Long           | 26,00  | 26,00  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | Tp. Hồ Chí Minh          | 25,24  | 25,24  | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc  |
| Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | Tp. Hồ Chí Minh          | 20,85  | 20,85  | Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi |

*Hợp tác kinh doanh*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các đơn vị hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên  | Nơi đăng ký và hoạt động | 31/12/2018   | 31/12/2017   | Hoạt động chính                                 |
|--|--------------------------|--|--|---|
|  |                          | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) |   |
| Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | Tp. Hồ Chí Minh          | 25,00  | 25,00  | Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS        | Tp. Hồ Chí Minh          | 40,00  | 40,00  | Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu               |

**Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.



Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Các khoản đầu tư tài chính khác**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

#### *Các khoản phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

2500  
NH  
NG  
HIỂN  
OÌ  
T M  
TP.H

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30        |
| Máy móc, thiết bị        | 2,5 - 10      |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10        |
| Thiết bị quản lý         | 1,5 - 6       |

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 5 năm.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.622.505.214          | 2.435.032.432          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 418.945.886.322        | 463.349.665.182        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 535.941.432.275        | 245.095.164.338        |
|                                 | <b>957.509.823.811</b> | <b>710.879.861.952</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Việt Nam Đồng, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân là 5,17%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,33%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND      |
|--|--------------------------|------------------------|
| a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | 477.883.215.130          | 360.424.575.354        |
| b. Phải thu bên thứ ba                   |                          |                        |
| - Mitsubishi Corporation (LXH-A)         | 353.049.178.552          | 287.877.803.743        |
| - Các khách hàng khác                    | 261.605.997.788          | 240.992.959.922        |
|  | <b>1.092.538.391.470</b> | <b>889.295.339.019</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | 147.000.000.000        | 205.320.000.000        |
| b. Trả trước bên thứ ba                  |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn        | 26.422.061.000         | 104.309.000.000        |
| - Các bên khác                           | 11.624.677.527         | 10.993.276.513         |
|  | <b>185.046.738.527</b> | <b>320.622.276.513</b> |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 37) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn                                  |                       |                       |
| - Các bên liên quan (Thuyết minh số 37) (*)  | 39.142.264.547        | 69.108.030.760        |
| - Phải thu người lao động                    | 4.577.252.035         | 4.506.158.562         |
| - Các khoản phải thu khác                    | 4.314.263.137         | 5.041.064.459         |
|  | <b>48.033.779.719</b> | <b>78.655.253.781</b> |
| b. Dài hạn                                   |                       |                       |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 46.572.066.353        | 45.387.582.053        |
| - Trong đó:                                  |                       |                       |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i> | <i>34.575.552.000</i> | <i>34.575.552.000</i> |
| <i>Các bên khác</i>                          | <i>11.996.514.353</i> | <i>10.812.030.053</i> |
|  | <b>46.572.066.353</b> | <b>45.387.582.053</b> |

(\*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi đường               | 61.417.635.698         | -                      | 82.664.975.176         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 110.477.016.872        | (10.785.129)           | 158.381.303.616        | (10.785.129)            |
| Công cụ, dụng cụ                     | 312.868.766            | -                      | 376.652.973            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 229.366.651.503        | -                      | 246.708.540.826        | -                       |
| Thành phẩm                           | 333.969.034.170        | (3.372.527.809)        | 316.538.031.424        | (10.989.012.605)        |
| Hàng hoá                             | 52.479.776.001         | (458.795.676)          | 31.372.188.609         | (420.685.474)           |
| Hàng gửi đi bán                      | 6.437.417.475          | (21.286.326)           | 2.081.017.865          | (310.137.644)           |
|                                      | <b>794.460.400.485</b> | <b>(3.863.394.940)</b> | <b>838.122.710.489</b> | <b>(11.730.620.852)</b> |

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.867.225.912 đồng (năm 2017: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.100.174.942 đồng).

1250  
HÀNH  
ÔNG  
HIỆN  
LỢI  
HỆT  
TP.S

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                         | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn             |                       |                       |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 1.305.937.716         | 3.252.953.620         |
| - Khác                  | 3.323.227.684         | 817.824.793           |
|                         | <b>4.629.165.400</b>  | <b>4.070.778.413</b>  |
| b. Dài hạn              |                       |                       |
| - Chi phí thuê đất      | 34.740.619.607        | 35.616.937.427        |
| - Khác                  | 1.949.291.959         | 992.743.127           |
|                         | <b>36.689.911.566</b> | <b>36.609.680.554</b> |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |                               |                            |                          |
| Số dư đầu năm                 | 305.753.266.927                      | 817.578.179.386               | 47.770.130.356                | 24.191.125.051             | 1.195.292.701.720        |
| Tăng trong năm                | 228.967.663.574                      | 49.437.805.432                | 4.117.610.440                 | 2.287.962.840              | 284.811.042.286          |
| Phân loại lại                 | (1.985.636.207)                      | 357.415.214                   | 1.506.377.515                 | 121.843.478                | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | (482.847.321)                        | (45.045.660.586)              | (851.665.924)                 | (139.519.926)              | (46.519.693.757)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>532.252.446.973</b>               | <b>822.327.739.446</b>        | <b>52.542.452.387</b>         | <b>26.461.411.443</b>      | <b>1.433.584.050.249</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                               |                            |                          |
| Số dư đầu năm                 | 189.340.085.982                      | 643.979.674.052               | 29.984.127.157                | 18.592.817.703             | 881.896.704.894          |
| Khấu hao trong năm            | 25.608.556.834                       | 89.335.703.179                | 5.239.707.940                 | 3.358.729.116              | 123.542.697.069          |
| Phân loại lại                 | 627.746.969                          | (485.927.896)                 | (150.454.353)                 | 8.635.280                  | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | (482.847.321)                        | (42.455.558.561)              | (323.721.480)                 | (109.815.926)              | (43.371.943.288)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>215.093.542.464</b>               | <b>690.373.890.774</b>        | <b>34.749.659.264</b>         | <b>21.850.366.173</b>      | <b>962.067.458.675</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                               |                            |                          |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>116.413.180.945</b>               | <b>173.598.505.334</b>        | <b>17.786.003.199</b>         | <b>5.598.307.348</b>       | <b>313.395.996.826</b>   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>317.158.904.509</b>               | <b>131.953.848.672</b>        | <b>17.792.793.123</b>         | <b>4.611.045.270</b>       | <b>471.516.591.574</b>   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 697.021.486.589 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 628.707.713.293 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND | Quyền sử dụng đất<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.497.073.324            | 2.231.323.481            | 5.728.396.805        |
| Tăng trong năm                | 164.807.191              | -                        | 164.807.191          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.661.880.515</b>     | <b>2.231.323.481</b>     | <b>5.893.203.996</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.149.767.785            | 1.895.762.223            | 5.045.530.008        |
| Khấu hao trong năm            | 332.897.239              | 60.231.397               | 393.128.636          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.482.665.024</b>     | <b>1.955.993.620</b>     | <b>5.438.658.644</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>347.305.539</b>       | <b>335.561.258</b>       | <b>682.866.797</b>   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>179.215.491</b>       | <b>275.329.861</b>       | <b>454.545.352</b>   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 3.308.733.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.930.233.324 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.





**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                  | 140.105.171.854        | 132.105.171.854        |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ<br>cổ tức được chia | 241.216.762.765        | 195.226.779.154        |
|  | <b>381.321.934.619</b> | <b>327.331.951.008</b> |

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng tài sản  | 4.073.977.490.907      | 3.611.996.350.947      |
| Tổng nợ phải trả  | 2.838.656.140.653      | 2.542.516.440.743      |
| Tài sản thuần   | 1.235.321.350.254      | 1.069.479.910.204      |
| <b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản<br/>thuần của công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>381.321.934.619</b> | <b>327.331.951.008</b> |

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần   | 356.818.601.454       | 290.266.543.244       |
| <b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận<br/>thuần của công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>79.090.690.417</b> | <b>70.778.000.401</b> |

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam      | 22.146.820.000        | 22.146.820.000        |
| Ngân hàng TMCP Đông Á                     | 15.061.750.000        | 15.061.750.000        |
| Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương       | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thăng   | 5.764.800.000         | 5.764.800.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận       | 252.300.877           | 252.300.877           |
| Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt        | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
|   | <b>55.225.670.877</b> | <b>55.225.670.877</b> |

**17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Thay đổi trong dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

|                       | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm         | (8.361.553.200)        | (12.869.799.845)       |
| Hoàn nhập trong năm   | -                      | 4.508.246.645          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>(8.361.553.200)</b> | <b>(8.361.553.200)</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND              | Số đầu năm<br>VND               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | 632.319.662.800                 | 530.466.871.754                 |
| b. Phải trả bên thứ ba                   |                                 |                                 |
| - Mitsubishi Corporation (LXH-A)         | 220.944.366.280                 | 308.709.419.868                 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác        | 594.193.778.360                 | 466.691.647.786                 |
|  | <b><u>1.447.457.807.440</u></b> | <b><u>1.305.867.939.408</u></b> |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)   | 27.457.181.651                | 30.152.108.278                |
| b. Các bên thứ ba                          |                               |                               |
| - Mitsubishi Corporation (LXH-A)           | 30.371.110.933                | 28.833.417.780                |
| - Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd. | 22.692.941.751                | 24.752.570.477                |
| - Just Co., Ltd.                           | 28.981.514.246                | 12.338.501.439                |
| - Just Jamie & Paul Rich Ltd.              | -                             | 15.865.500.000                |
| - Các khách hàng khác                      | 49.841.872.624                | 41.980.500.701                |
|  | <b><u>159.344.621.205</u></b> | <b><u>153.922.598.675</u></b> |

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu năm<br>VND            | Phát sinh tăng<br>trong năm<br>VND | Phát sinh giảm<br>trong năm<br>VND | Số khấu trừ/nộp<br>thừa trong năm | Số cuối năm<br>VND           |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| a. Các khoản phải thu        |                              |                                    |                                    |                                   |                              |
| Thuế xuất nhập khẩu          | 2.769.230.948                | 25.209.302                         | (2.769.230.948)                    | -                                 | 25.209.302                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 10.835.012.349               | -                                  | -                                  | (10.835.012.349)                  | -                            |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 427.837.772                  | 48.611.615                         | -                                  | (264.446.684)                     | 212.002.703                  |
| Thuế khác                    | 375.504.460                  | 1.096.565                          | -                                  | (375.504.460)                     | 1.096.565                    |
|                              | <b><u>14.407.585.529</u></b> | <b><u>74.917.482</u></b>           | <b><u>(2.769.230.948)</u></b>      | <b><u>(11.474.963.493)</u></b>    | <b><u>238.308.570</u></b>    |
| b. Các khoản phải trả        |                              |                                    |                                    |                                   |                              |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 5.622.601.142                | 257.074.653.422                    | (77.932.319.836)                   | (177.875.365.594)                 | 6.889.569.134                |
| Thuế nhà thầu nước ngoài     | -                            | 6.453.667.673                      | (6.453.667.673)                    | -                                 | -                            |
| Thuế xuất nhập khẩu          | -                            | 2.742.924.551                      | (2.768.133.853)                    | 25.209.302                        | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 9.935.947.772                | 104.042.746.782                    | (81.943.896.530)                   | (10.835.012.349)                  | 21.199.785.675               |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 2.304.890.299                | 15.852.917.816                     | (15.540.066.028)                   | (215.835.069)                     | 2.401.907.018                |
| Thuế khác                    | 10.194.075.480               | 3.955.687.645                      | (11.571.552.909)                   | (32.714.285)                      | 2.545.495.931                |
|                              | <b><u>28.057.514.693</u></b> | <b><u>390.122.597.889</u></b>      | <b><u>(196.209.636.829)</u></b>    | <b><u>(188.933.717.995)</u></b>   | <b><u>33.036.757.758</u></b> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                    | Số cuối năm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí gia công   | 17.772.253.846               | 28.804.666.039               |
| Chi phí vận chuyển | 1.408.474.974                | 2.040.432.789                |
| Chi phí khác       | 16.738.059.033               | 1.808.161.416                |
|                    | <b><u>35.918.787.853</u></b> | <b><u>32.653.260.244</u></b> |

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối năm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Ngắn hạn  |                               |                               |
| - Phải trả tiền hỗ trợ đại lý                                    | 22.790.491.659                | 20.765.455.294                |
| - Phải trả khác cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 37) (*) | 4.042.255.362                 | 13.945.700.457                |
| - Phải trả kinh phí công đoàn                                    | 17.482.803.017                | 11.966.224.588                |
| - Cổ tức phải trả (**)   | 154.350.000.000               | 154.350.000.000               |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN                                      | 2.694.440.684                 | 3.589.249.205                 |
| - Phải trả khác  | 4.696.809.061                 | 3.492.449.704                 |
|  | <b><u>206.056.799.783</u></b> | <b><u>208.109.079.248</u></b> |
| b. Dài hạn   |                               |                               |
| - Các khoản nhận đặt cọc dài hạn                                 | 632.646.400                   | 832.646.400                   |
|  | <b><u>632.646.400</u></b>     | <b><u>832.646.400</u></b>     |

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 37).

(\*\*) Cổ tức phải trả thể hiện số tiền cổ tức tạm trích cho cổ đông của Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2019 đề xuất mức tạm trích 35%/cổ phần.

12500  
CHI NH  
CÔNG  
H NHIỆ  
ELOC  
VIỆT  
- TP.

23. VAY NGẮN HẠN

|   | Số đầu năm             |                                 | Trong năm             |                         | Số cuối năm        |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn từ các<br>Ngân hàng thương mại | 41.876.642.310         | 41.876.642.310                  | 65.292.795.660        | (89.749.646.465)        | 197.752.250        | 17.617.543.755                  |
| Vay ngắn hạn khác                           | 61.130.486.570         | 61.130.486.570                  | -                     | -                       | -                  | 61.130.486.570                  |
|   | <b>103.007.128.880</b> | <b>103.007.128.880</b>          | <b>65.292.795.660</b> | <b>(89.749.646.465)</b> | <b>197.752.250</b> | <b>78.748.030.325</b>           |

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

| Ngân hàng   | Nguyên tệ | Hạn mức tín dụng | Thời hạn<br>tín dụng | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------|------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình          | USD       | 8.000.000        | 1 năm                | 12.847.258.845        | 14.626.880.540        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND       | 300.000.000.000  | 1 năm                | 4.770.284.910         | 27.249.761.770        |
|   |           |                  |                      | <b>17.617.543.755</b> | <b>41.876.642.310</b> |

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc chính sách kế toán của Tổng Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 420.000.000.000                  | 24.469.859.758                 | 1.693.895.152                     | 446.171.273.299                 | 328.506.192.680                             | 1.220.841.220.889        |
| Tăng vốn trong năm            | 21.000.000.000                   | -                              | -                                 | -                               | -   | 21.000.000.000           |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                                 | -                               | 378.285.739.135                             | 378.285.739.135          |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                              | -                                 | -                               | (154.350.000.000)                           | (154.350.000.000)        |
| Phân phối các quỹ             | -                                | -                              | -                                 | 81.460.897.515                  | (174.363.964.595)                           | (92.903.067.080)         |
| Giảm do thoái vốn công ty con | -                                | -                              | -                                 | (413.266.610)                   | 413.266.610                                 | -                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      | <b>441.000.000.000</b>           | <b>24.469.859.758</b>          | <b>1.693.895.152</b>              | <b>527.218.904.204</b>          | <b>378.491.233.830</b>                      | <b>1.372.873.892.944</b> |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                                 | -                               | 453.024.209.413                             | 453.024.209.413          |
| Chia cổ tức (*)               | -                                | -                              | -                                 | -                               | (154.350.000.000)                           | (154.350.000.000)        |
| Phân phối các quỹ (*)         | -                                | -                              | -                                 | 91.342.639.120                  | (191.526.389.032)                           | (100.183.749.912)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>441.000.000.000</b>           | <b>24.469.859.758</b>          | <b>1.693.895.152</b>              | <b>618.561.543.324</b>          | <b>485.639.054.211</b>                      | <b>1.571.364.352.445</b> |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm ngày 28 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2018 là 35%/cổ phần, tương ứng là 154.350.000.000 đồng, từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017 và lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong năm 2018, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các cổ đông (năm 2017: 154.350.000.000 đồng). Đồng thời, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2018 phù hợp với điều lệ của Công ty mẹ.

Số lượng cổ phần của Công ty mẹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Được phép phát hành:</b>             |                        |                        |
| Số lượng - cổ phần                      | 44.100.000             | 44.100.000             |
| Mệnh giá - đồng/cổ phần                 | 10.000                 | 10.000                 |
| Giá trị - đồng                          | <u>441.000.000.000</u> | <u>441.000.000.000</u> |
| <b>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</b> |                        |                        |
| Số lượng - cổ phần                      | 44.100.000             | 44.100.000             |
| Mệnh giá - đồng/cổ phần                 | 10.000                 | 10.000                 |
| Giá trị - đồng                          | <u>441.000.000.000</u> | <u>441.000.000.000</u> |

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | <u>463.555.832.084</u> | <u>476.597.567.960</u> |

**Ngoại tệ**

|                  | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | <u>24.352.738</u> | <u>19.584.785</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

|  | Thuận Tiến<br>VND     | Tiến Thuận<br>VND     | Nam Thiên<br>VND     | Việt Hồng<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn điều lệ của công ty con</b>               | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>8.139.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                       |                       |                      |                       |
| Vốn góp của Công ty mẹ                           | 16.500.000.000        | 16.500.000.000        | 6.800.000.000        | 2.500.000.000         |
| Vốn góp của Nam Thiên                            | -                     | -                     | -                    | 5.000.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát              | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | 1.339.000.000        | 2.500.000.000         |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b>17,50%</b>         | <b>17,50%</b>         | <b>16,45%</b>        | <b>33,22%</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                       |                       |                      |                       |
| Tỷ lệ lợi ích trực tiếp                          | 17,50%                | 17,50%                | 16,45%               | 25,00%                |
| Tỷ lệ lợi ích gián tiếp                          | 0,00%                 | 0,00%                 | 0,00%                | 8,22%                 |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|  | Thuận Tiến<br>VND      | Tiến Thuận<br>VND     | Nam Thiên<br>VND       | Việt Hồng<br>VND       | Tổng<br>VND            |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng tài sản                               | 202.909.976.878        | 94.024.617.228        | 186.399.565.279        | 272.492.032.785        | 755.826.192.170        |
| Tổng nợ phải trả                           | 83.897.462.390         | 47.748.234.067        | 71.201.978.013         | 116.899.412.423        | 319.747.086.893        |
| <b>Tài sản thuần</b>                       | <b>119.012.514.488</b> | <b>46.276.383.161</b> | <b>115.197.587.266</b> | <b>155.592.620.362</b> | <b>436.079.105.277</b> |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                       |                        |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                | 20.000.000.000         | 20.000.000.000        | 8.139.000.000          | 10.000.000.000         | 58.139.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 21.639.356.869         | 10.224.948.208        | 7.872.358.787          | 27.864.687.826         | 67.601.351.690         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 77.373.157.619         | 16.051.434.953        | 99.186.228.479         | 117.727.932.536        | 310.338.753.587        |
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b>20.827.190.035</b>  | <b>8.098.367.053</b>  | <b>18.950.137.605</b>  | <b>50.529.168.484</b>  | <b>98.404.863.177</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                       |                        |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                | 3.500.000.000          | 3.500.000.000         | 1.339.000.000          | 2.500.000.000          | 10.839.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 3.786.887.452          | 1.789.365.936         | 1.295.003.020          | 9.256.649.296          | 16.127.905.704         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 13.540.302.583         | 2.809.001.117         | 16.316.134.585         | 38.772.519.188         | 71.437.957.473         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|   | Thuận Tiến<br>VND    | Tiến Thuận<br>VND    | Nam Thiên<br>VND     | Việt Hồng<br>VND      | Tổng<br>VND           |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận của công ty con                                 | 23.509.950.005       | 6.583.646.444        | 33.230.737.441       | 40.983.793.808        | 104.308.127.698       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông<br/>không kiểm soát</b> | <b>4.114.241.251</b> | <b>1.152.138.128</b> | <b>5.466.456.309</b> | <b>13.614.816.303</b> | <b>24.347.651.991</b> |

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

|                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 29.548.740.000                   | 12.031.999.600                  | 52.923.419.212                              | 94.504.158.812        |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                               | 17.911.122.187                              | 17.911.122.187        |
| Trích quỹ trong năm           | -                                | 2.273.916.892                   | (7.628.529.061)                             | (5.354.612.169)       |
| Giảm do thoái vốn công ty con | (18.709.740.000)                 | (397.060.077)                   | 5.415.265.925                               | (13.691.534.152)      |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                               | (14.500.000.000)                            | (14.500.000.000)      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      | <b>10.839.000.000</b>            | <b>13.908.856.415</b>           | <b>54.121.278.263</b>                       | <b>78.869.134.678</b> |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                               | 24.347.651.991                              | 24.347.651.991        |
| Trích quỹ trong năm           | -                                | 2.219.049.290                   | (7.030.972.782)                             | (4.811.923.492)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>10.839.000.000</b>            | <b>16.127.905.705</b>           | <b>71.437.957.472</b>                       | <b>98.404.863.177</b> |

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.



**29. DOANH THU THUẦN**

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 129.502.438.425          | 73.623.522.954           |
| Doanh thu bán thành phẩm                   | 9.590.143.642.283        | 8.390.740.278.425        |
|  | <b>9.719.646.080.708</b> | <b>8.464.363.801.379</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu               | (2.647.122.463)          | (6.275.823.453)          |
|  | <b>9.716.998.958.245</b> | <b>8.458.087.977.926</b> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.201.577.104.083        | 4.382.028.569.181        |
| Chi phí nhân công             | 1.722.370.024.857        | 1.720.775.173.299        |
| Chi phí khấu hao              | 123.935.825.705          | 144.174.703.474          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.009.552.553.015        | 1.628.256.375.705        |
| Chi phí khác                  | 243.580.519.758          | 211.449.493.372          |
|                               | <b>9.301.016.027.418</b> | <b>8.086.684.315.031</b> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 16.001.959.993        | 20.366.911.387        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.900.853.000         | 1.648.592.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 30.318.393.869        | 24.235.267.508        |
| Lãi do chuyển nhượng vốn    | -                     | 12.991.677.837        |
|                             | <b>48.221.206.862</b> | <b>59.242.448.732</b> |

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | -                     | (4.508.246.645)       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                | 21.825.987.533        | 16.031.095.743        |
| Khác                                | 3.965.129.670         | 3.789.136.751         |
|                                     | <b>25.791.117.203</b> | <b>15.311.985.849</b> |

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí nhân công                   | 55.125.898.619         | 45.227.682.204         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 59.521.771.140         | 46.188.469.675         |
| Chi phí bán hàng khác               | 255.179.850.831        | 257.694.176.396        |
|                                     | <b>369.827.520.590</b> | <b>349.110.328.275</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân công                   | 228.029.298.643        | 184.589.694.634        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 94.522.733.282         | 92.816.809.402         |
|                                     | <b>322.552.031.925</b> | <b>277.406.504.036</b> |



**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay<br>VND                | Năm trước<br>VND             |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                               |                              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 103.994.981.726               | 86.777.232.582               |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 47.765.056                    | -                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b><u>104.042.746.782</u></b> | <b><u>86.777.232.582</u></b> |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**35. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Năm nay<br>VND                | Năm trước<br>VND              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông          | 453.024.209.413               | 378.285.739.135               |
| Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | (100.183.749.912)             | (92.903.067.080)              |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b><u>352.840.459.501</u></b> | <b><u>285.382.672.055</u></b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 44.100.000                    | 43.852.603                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>8.001</u></b>           | <b><u>6.508</u></b>           |

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | <u>71.070.579.476</u> | <u>64.630.339.723</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Số cuối năm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm             | 39.591.393.090                | 59.911.340.377                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 109.386.396.407               | 136.603.045.087               |
| Sau năm năm                    | 104.435.566.678               | 196.461.648.871               |
|                                | <b><u>253.413.356.175</u></b> | <b><u>392.976.034.335</u></b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

37. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|   |                    |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến           | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức                  | Công ty liên kết   |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Tiền Tiến                   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á                | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | Công ty liên kết   |
| Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing            | Hợp tác kinh doanh |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS     | Hợp tác kinh doanh |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | Cổ đồng chiến lược |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Năm nay<br><u>VND</u>           | Năm trước<br><u>VND</u>         |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             |                                 |                                 |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến           | 3.812.000.655                   | 3.758.517.338                   |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | 2.759.603.545                   | 211.160.268                     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức                  | 168.897.273                     | 108.599.091                     |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | 2.590.864.090                   | 2.628.010.338                   |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | 40.440.059.303                  | -                               |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | 168.673.100.061                 | -                               |
| Công ty Cổ phần May Tiền Tiến                   | 592.900.000                     | 327.520.000                     |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | 17.075.889.900                  | 491.503.000                     |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                       | 570.600.500                     | 1.535.788.264                   |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận             | 45.000.000                      | 45.000.000                      |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | 20.119.608.875                  | 1.337.508.700                   |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến                       | 137.600.000                     | 150.000.000                     |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | 8.210.399.483                   | 1.625.976.743                   |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | <u>37.088.748.612</u>           | <u>23.956.118.331</u>           |
| <b><u>Cổ đồng chiến lược</u></b>                |                                 |                                 |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | 2.456.467.287.120               | 2.313.809.912.299               |
|   | <u><b>2.758.752.559.417</b></u> | <u><b>2.349.985.614.372</b></u> |

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                 |                          |                          |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                          |                          |
| Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến           | 17.326.334.907           | 20.058.355.650           |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | 171.692.804.042          | 168.480.290.798          |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 29.984.225.254           | 24.908.584.982           |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | 8.972.109.353            | 7.212.699.217            |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | 194.948.128.974          | 108.262.249.897          |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | 119.432.226.176          | -                        |
| Công ty Cổ phần May Tiền Tiến                   | -                        | 215.218.182              |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | 308.916.099.089          | 236.026.919.928          |
| Công ty Cổ Phần Việt Hưng                       | 59.436.115.677           | 39.832.517.079           |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | 251.388.873.184          | 282.885.394.708          |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | 263.528.064.137          | 264.357.704.546          |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | 208.634.847.111          | 190.616.904.362          |
|   | <b>3.003.627.386.842</b> | <b>2.690.678.921.133</b> |
| <b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>       |                          |                          |
| Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing            | 164.707.364.110          | 152.262.996.600          |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS     | 10.345.490.096           | 16.657.969.283           |
|   | <b>1.194.314.704.732</b> | <b>1.178.901.115.901</b> |
|   | <b>3.003.627.386.842</b> | <b>2.690.678.921.133</b> |
| <b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>                |                          |                          |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | 1.194.314.704.732        | 1.178.901.115.901        |

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                            | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------|----------------|------------------|
| Lương và các khoản phụ cấp | 8.559.474.915  | 9.054.872.288    |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                  |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến           | 106.347.300            | 3.180.072.348          |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | -                      | 12.920.070             |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 7.887.000              | 8.877.000              |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | 72.413.498             | 541.727.773            |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | 39.506.311.793         | -                      |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | 185.474.164.517        | -                      |
| Công ty Cổ phần May Tiền Tiến                   | 212.553.000            | 239.809.001            |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | 11.266.863.960         | 24.363.660.440         |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                       | 249.871.600            | -                      |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | 596.235.169            | 695.424.756            |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | 74.611.251             | 85.650.978             |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | 17.040.528.881         | 12.417.499.268         |
|   | <b>477.883.215.130</b> | <b>360.424.575.354</b> |
| <b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>                |                        |                        |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | 223.275.427.161        | 318.878.933.720        |
|   | <b>477.883.215.130</b> | <b>360.424.575.354</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>               |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | -                      | 2.320.000.000          |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | 73.000.000.000         | 123.000.000.000        |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | 14.000.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | 60.000.000.000         | 80.000.000.000         |
|   | <b>147.000.000.000</b> | <b>205.320.000.000</b> |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>             |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 70.000.000.000         | 75.000.000.000         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                   |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 4.337.589.041          | 2.336.214.613          |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | 1.770.310.062          | 2.610.310.062          |
| <b>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>              |                        |                        |
| Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing            | 32.519.307.205         | 63.625.748.404         |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS     | 515.058.239            | 535.757.681            |
|   | <b>39.142.264.547</b>  | <b>69.108.030.760</b>  |
| <b>Ký quỹ dài hạn</b>                           |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 34.575.552.000         | 34.575.552.000         |
| <b>Các khoản phải trả</b>                       |                        |                        |
| <b><u>Các công ty liên kết</u></b>              |                        |                        |
| Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến           | 1.442.634.319          | 2.035.185.422          |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô                      | 450.688.772            | 2.693.785.288          |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức                  | 655.479.827            | 712.824.584            |
| Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận | 9.664.618.333          | 9.095.032.841          |
| Công ty TNHH Việt Khánh                         | 4.634.248.256          | 1.522.166.105          |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng                 | 6.616.699.690          | -                      |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân                    | 11.031.383.940         | 4.520.036.754          |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                       | 502.212.242            | 846.813.510            |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến                   | 7.435.752.112          | 3.179.838.850          |
| Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến                   | 7.477.493.749          | 7.142.088.125          |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh                  | 4.030.146.349          | 632.064.332            |
| <b>Cổ đông chiến lược</b>                       |                        |                        |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | 578.378.305.211        | 498.087.035.943        |
|   | <b>632.319.662.800</b> | <b>530.466.871.754</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 |                        |                        |
| <b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>                |                        |                        |
| Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia) | 27.457.181.651         | 30.152.108.278         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                   |                        |                        |
| <b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>       |                        |                        |
| Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing            | 2.780.585.777          | 12.745.693.948         |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS     | 1.261.669.585          | 1.200.006.509          |
|   | <b>4.042.255.362</b>   | <b>13.945.700.457</b>  |

1-002  
 ÁNH  
 TY  
 HỮU  
 H  
 TTE  
 AM  
 Ồ CH

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 23.576.287.836 đồng (năm 2017: 48.700.539.290 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng (năm 2017: 154.350.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 154.350.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

|   | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số sau<br>phân loại lại<br>VND |
|---|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 8.458.166.031.263    | 6.197.770.116        | 8.464.363.801.379              |
| Giá vốn hàng bán và dịch<br>vụ cung cấp   | 7.464.274.563.708    | 1.957.982.784        | 7.466.232.546.492              |
| Thu nhập khác                             | 11.593.465.797       | (6.197.770.116)      | 5.395.695.681                  |
| Chi phí khác                              | 4.426.646.968        | (1.957.982.784)      | 2.468.664.184                  |



**Nguyễn Bích Thủy**  
Người lập



**Nguyễn Trâm Anh**  
Kế toán trưởng



**Bùi Văn Tiến**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

